

Số: 2304 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
huyện Yên Thế giai đoạn 2007 – 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Xét tờ trình số: 273/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế Về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Yên Thế giai đoạn 2008-2020;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các huyện đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt: "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Yên Thế giai đoạn 2007 - 2020" (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Phát huy lợi thế về đất, rừng, khoáng sản và tiềm năng du lịch lịch sử gắn với du lịch sinh thái; phấn đấu đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân cả kỳ quy hoạch tương đương với tốc độ tăng trưởng chung của tỉnh.

Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản; đẩy mạnh chăn nuôi gia cầm, gia súc và thủy sản; quan tâm phát triển dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng, du lịch lịch sử gắn với du lịch sinh thái. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ.

Gắn phát triển kinh tế với ổn định và công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, chú trọng bồi

dưỡng nguồn nhân lực; xây dựng và phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu phát triển

a. Về kinh tế

Số TT	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị tính	Các giai đoạn		
			2008-2010	2011-2015	2016-2020
1	Tốc độ tăng trưởng GTSX	%/năm	9,9	12,8	12,5
	+ Nông lâm, thủy sản	%/năm	7,0	6,4	6,2
	+ Công nghiệp - xây dựng	%/năm	17,4	21,5	17,9
	+ Thương mại - dịch vụ	%/năm	10,5	15,7	16,2
2	GTSX BQ/người/năm	Triệu đ	8,2	18,3	40,7
3	Cơ cấu GTSX theo ngành (giá HH)				
	+ Nông lâm, thủy sản	%	58	43	34
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	23	36	41
	+ Thương mại - dịch vụ	%	19	21	25

b. Về văn hoá, xã hội

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng bồi dưỡng nhân tài, tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục, đẩy mạnh xây dựng trường chuẩn quốc gia.

- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2010 là 25%; 2015 là 35%; 2020 là 50%; tạo bước đột phá trong chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Xây dựng và phát huy hiệu quả của các trung tâm học tập cộng đồng; duy trì vững chắc phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục bậc trung học cơ sở.

- Đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân, phấn đấu đến 2010 có 100% số xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; nâng tuổi thọ trung bình/người dân lên 72 tuổi vào năm 2010, trên 75 tuổi vào thời kỳ tiếp theo.

- Phấn đấu đạt tốc độ giảm sinh mỗi năm khoảng 0,2/‰;

- Hạ tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đến năm 2020 xuống dưới 10%.

- Tỷ lệ hộ nghèo: 2010 còn 20%; 2015 còn 10-11%; 2020 còn khoảng 3-4%.

- Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, nâng tỷ lệ dân số đô thị từ 7,35% (năm 2007) lên 13,4% - 14,8% - 18,2% tương ứng cho các thời điểm 2010, 2015, 2020.

c. Về môi trường

- Tạo sự chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường, từng bước tạo thói quen, nếp sống vì môi trường xanh, sạch đẹp. Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.

- Bảo vệ và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường và cân bằng sinh thái.

- Các đô thị và điểm công nghiệp tập trung được xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn chất lượng môi trường Việt Nam.

- Đến năm 2010, tỷ lệ dân số ở nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 70%, đến năm 2020 là 95%.

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng 50%.

- Đến năm 2020 phần lớn các hộ chăn nuôi công nghiệp tập trung được đưa ra ngoài khu dân cư (đối với các hộ chăn nuôi quy mô lớn). Toàn bộ số chuồng trại chăn nuôi được xử lý chất thải.

d. Về quốc phòng - an ninh

Quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng nền quốc phòng toàn dân với thể trận an ninh nhân dân, giữa quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế - xã hội.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tăng trưởng GTSX đạt 7% giai đoạn 2008-2010; 6,4% giai đoạn 2011-2015; 6,2% giai đoạn 2016-2020. Cơ cấu ngành nông nghiệp chiếm: 58% vào năm 2010; 42% năm 2015; 32% năm 2020.

Đưa GTSX bình quân/ha đất nông nghiệp đạt 32 triệu đồng/ha (năm 2010); 40-45 triệu đồng/ha (năm 2015); 50-60 triệu đồng/ha (năm 2020). Đẩy mạnh sản xuất các nông sản hàng hoá mà địa phương có thế mạnh (cây ăn quả, lạc, chè, bò thịt, gà địa phương thả vườn ...) song vẫn phải đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ. Tận dụng mặt nước các hồ thủy lợi, tăng nhanh diện tích nuôi trồng thủy sản lên 900ha. Khai thác có hiệu quả trên 14.000 ha rừng sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây rừng theo hướng 65-70% gỗ phục vụ xây dựng cơ bản và chế biến gia dụng, 30-35% gỗ trụ mỏ.

2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng

a. Phương hướng chung

Phấn đấu đạt tốc độ tăng GTSX khoảng 17-17,5% (2008-2010); 21-21,5% (2011-2015); 17-18% (2016-2020). Cơ cấu (GTSX): 23-24% (đến 2010); 36-37% (đến 2015) và 43-44% (đến 2020). Thu hút lao động địa phương khoảng 6,8 ngàn lao động (năm 2010); 12,5 ngàn lao động (năm 2015) và 18,4 ngàn lao động (năm 2020).

Quan tâm thu hút đầu tư phát triển; làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất phát triển công nghiệp - TTCN và ngành nghề nông thôn. Tập trung vận động thu hút đầu tư, phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh giải quyết nhanh chóng các thủ tục đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư vào địa bàn. Phấn đấu tăng nhanh số lượng các dự án đầu tư và nguồn vốn đầu tư. Phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản.

b. Phát triển các cụm, điểm công nghiệp và làng nghề:

Về phát triển các cụm, điểm công nghiệp:

- Cụm công nghiệp Bồ Hạ: 70ha, quy hoạch mở rộng lên 110ha.

- Cụm công nghiệp Mỏ Trạng: 15-20 ha.
- Cụm công nghiệp Cầu Gò - nông trường: 20ha.
- Cụm công nghiệp La Lanh - Tràng Bản: 15-20ha.
- Cụm công nghiệp Xuân Lương: 20-30ha.
- Điểm công nghiệp ngã 3 Diên: 5-6ha.
- Điểm sản xuất VLXD đội Tân Tiến (xã Đồng Tâm): 5ha.

Quan tâm phát triển ổn định làng nghề mây tre đan Bồ Hạ và mở rộng ra các xã khác có điều kiện. Hỗ trợ phát triển một số nghề khác có thể mạnh tại địa phương như mộc, gò hàn, chế biến thức ăn gia súc, cơ khí nhỏ phục vụ cho sản xuất và đồ gia dụng.

3. Phương hướng phát triển các ngành dịch vụ

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GTSX (2008-2010): 10-11%; (2011-2015): 15-16%; (2016-2020) 16-17%. Cơ cấu GTSX: 18-19% (2010); 21-22%(năm 2015); 24-25% (năm 2020). Tạo bước phát triển về chất lượng các loại hình dịch vụ du lịch, ngân hàng, bưu chính viễn thông, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển thị trường, mở rộng giao lưu hàng hoá với các vùng trong tỉnh, xây mới trung tâm thương mại Cầu Gò. Nâng cấp một số chợ cấp xã và xây mới 4 chợ: Đồng Huru, Tân Sỏi, Tiến Thắng, Đồng Tiến. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức cá nhân trong và ngoài tỉnh tham gia thương mại, dịch vụ và du lịch, nhất là du lịch văn hoá; đầu tư vốn để phát triển du lịch - dịch vụ.

4. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

a. Về giao thông

- Đề xuất nâng cấp đường tỉnh 292 thành quốc lộ.
- Đường tỉnh: Đến năm 2020, nâng cấp đường tỉnh 398 đạt cấp III; đường tỉnh 292: đạt cấp IV; đường tỉnh 294: cải tạo nâng cấp đạt cấp IV; nâng cấp tuyến Đồng Kỳ - Đồng Huru - Đồng Sơn - Bến Lường (23 km) đạt cấp V.
- Đường huyện đến năm 2020: Quy hoạch mới đường Canh Nậu-Xuân Lương-Võ Nhai (Thái Nguyên); cứng hoá hết các đoạn, tuyến đường cấp huyện quản lý.
- Đường xã, thôn bản: Đến năm 2020, cứng hoá đạt 55-60% đường cấp xã; 30% đường thôn bản. Mở thông các tuyến: Đồng Tiến - Hữu Lũng (Lạng Sơn); Xuân Lương - Võ Nhai (Thái Nguyên).
- Quy hoạch bến xe, điểm đỗ: Đến năm 2010 quy hoạch thêm các bến xe: Bến xe loại IV Mỏ Trạng: diện tích 3.500m²; bến xe loại IV Cầu Gò: diện tích 4.200m². Giai đoạn 2011-2020, quy hoạch xây dựng bến xe Cồng Châu (loại V).
- Bãi đỗ xe tĩnh: giai đoạn 2008-2010 quy hoạch 3 bãi đỗ: Bãi TT. Bồ Hạ: 3.500m²; bãi chợ (Mỏ Trạng): 1.500m²; bãi Đồng Huru: 3.000 m². Trạm dừng xe có mái che: Sỏi (xã Tân Sỏi) và Đền Cô (xã Tam Hiệp).

b. Hệ thống thủy lợi

- Nâng cấp, sửa chữa 28 trạm bơm; 12 hồ đập thủy nông; 15 hồ đập nhỏ hiện có, đảm bảo tưới cho 2.694 ha.

- Khởi công, làm mới: 27 trạm bơm điện nhỏ, hồ Quỳnh, sông Sỏi đảm bảo tưới cho 3.825 ha và 971 ha nuôi thủy sản.

Cứng hoá mỗi năm 10 km kênh các loại.

c. Phát triển chợ và trung tâm thương mại

- Mở rộng, nâng cấp và cải tạo 8 chợ hiện có.

- Xây mới 3 chợ gồm: Chợ Tân Sỏi, tổng diện tích 5.000m² (2008-2010); chợ Tiến Thắng, tổng diện tích 5.000m² (2011-2015); chợ Đồng Tiến, tổng diện tích 5.000m² (2011-2015).

- Trung tâm thương mại: Xây dựng trung tâm thương mại Cầu Gò (2010-2015);

d. Hệ thống điện

Đến năm 2010 xây dựng xong quy hoạch phát triển hệ thống lưới điện giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. Từ năm 2015, hệ thống truyền tải trung thế chỉ gồm 2 cấp điện áp 22 KV và 35 KV.

Xây dựng bổ sung đường 110KV; xây thêm trạm biến áp để chống quá tải.

e. Bưu chính, viễn thông

- Phát triển mạng lưới phục vụ Bưu chính - phát hành báo chí.

- 100% số điểm bưu điện văn hoá xã có dịch vụ internet tốc độ cao.

- Phát triển thêm 5.000 thuê bao cố định. Phủ sóng di động 100%.

5. Phương hướng phát triển đô thị

Hệ thống đô thị huyện Yên Thế sẽ bao gồm 3 thị trấn và các thị tứ:

- Mở rộng Thị trấn Cầu Gò: Tổng diện tích mở rộng lên 250-300ha; hướng phát triển đến năm 2010 có 3.100 người; năm 2020 có trên 7.000 người.

- Thị trấn Bồ Hạ: Mở rộng lên 250-300ha; dân số năm 2010 là 4.400-4.500 người và năm 2020 là 10.000-15.000 người.

- Thị trấn Mỏ Trạng: Diện tích 250 ha, dân số đến năm 2010 khoảng 4.500-5.000 người và đến 2020 là 7.600-8.000 người.

- Quy hoạch 5 thị tứ: Xuân Lương, Tiến Thắng, Cống Châu, Tân Sỏi, Đông Kênh.

6. Định hướng sử dụng đất

Đất nông nghiệp giảm từ 79,4% năm 2007 xuống còn 79% vào năm 2010 và 77,7% đến năm 2020.

Đất phi nông nghiệp tăng từ 17,0% năm 2007 lên 19% vào năm 2010 và 21% đến năm 2020.

Đất chưa sử dụng giảm từ 3,7% năm 2007 xuống còn 1,94% vào năm 2010 và 1,23% vào năm 2020.

7. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

- Dự án công nghiệp và xây dựng: Xây dựng cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp: Bồ Hạ, Mỏ Trạng, Cầu Gò; khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống. Mở rộng và nâng cao năng lực cung cấp của mạng lưới điện; nâng cấp tỉnh lộ 398, 292; phát triển giao thông nông thôn 2008-2020; nhà máy bột giấy khô; nhà máy ván ép, gỗ công nghiệp; nhà máy xi măng. Xây dựng các xưởng giết mổ giết mổ gia súc tập trung.

- Dự án nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản: Phát triển thủy sản, diện tích nuôi thủy sản; phát triển chăn nuôi: đa tổng đàn lợn lên 115 ngàn con; đàn bò thịt 10-11 ngàn con; xây dựng thương hiệu "Gà đồi Yên Thế"; xây dựng các vùng nông sản hàng hoá tập trung; nâng cấp và nâng cao năng lực hệ thống thủy lợi 2008-2020.

- Dự án thương mại - dịch vụ – du lịch: Xây dựng trung tâm thương mại Cầu Gò và các chợ nông thôn; xây dựng khu trung tâm văn hóa, thể dục thể thao huyện tại Cầu Gò; xây dựng và bảo tồn khu di tích Hoàng Hoa Thám, phát triển du lịch. Tăng cường năng lực hệ thống bưu chính – viễn thông huyện.

- Dự án giáo dục, đào tạo: Nâng cao năng lực đào tạo nghề, nâng cấp mở rộng trường trung cấp nghề miền núi Yên Thế. Tiếp tục thực hiện Dự án kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên.

- Một số dự án khác: Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư mới thị trấn Cầu Gò, thị trấn Bồ Hạ; Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư mới thị trấn Mỏ Trạng, xã Đồng Tâm; xây mới khu xử lý rác thải Tam Tiến.

III. VỐN ĐẦU TƯ

Tổng nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ 2008-2020 là 11.752 tỷ đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2008-2010 là 881 tỷ đồng, bình quân 293,8 tỷ đồng/năm;

- Giai đoạn 2011-2015 là 3.001 tỷ đồng, bình quân 600 tỷ đồng/năm.

- Giai đoạn 2016-2020 là 7.870 tỷ đồng, bình quân 1.574 tỷ đồng/năm.

IV. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhóm giải pháp về thu hút đầu tư;
2. Nhóm giải pháp ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội;
3. Nhóm giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn;
4. Nhóm giải pháp về phát triển các lĩnh vực văn hoá xã hội;
5. Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực;
6. Nhóm giải pháp về lĩnh vực khoa học-công nghệ-môi trường
7. Nhóm giải pháp phát triển thị trường;
8. Gắn việc phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh, quốc phòng.
9. Tổ chức thực hiện quy hoạch:
 - Tổ chức công bố, phổ biến quy hoạch;
 - Gắn quy hoạch với xây dựng hệ thống chính trị;

- Tăng cường sự phối hợp giữa huyện với các Sở, Ngành của tỉnh trong quá trình thực thi quy hoạch;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020.

Điều 2. Quyết định phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Yên Thế giai đoạn 2007 – 2020" là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành (quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác), các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Yên Thế.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế căn cứ những mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện được nêu trong Quy hoạch này, phối hợp với các Sở, ngành liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

Các sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh có trách nhiệm quan tâm, tạo điều kiện giúp huyện Yên Thế đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội qua các chương trình, dự án đầu tư và thu hút đầu tư địa bàn huyện Yên Thế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Kho bạc nhà nước tỉnh, UBND huyện Yên Thế và các sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *KO*

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy (2b), TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, TKCT, XD, NN, KT, TN-MT;
- Lưu: VT, TH.

KT. CHỦ TỊCH
THỦ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Linh